

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2023

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,002,181,071,245	1,258,538,093,367
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	106,629,715,103	357,140,742,117
1.	Tiền	111		91,029,715,089	70,490,742,117
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15,600,000,014	286,650,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000,000	28,205,928,767
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220,000,000,000	28,205,928,767
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		339,607,751,693	445,052,201,900
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		253,871,537,109	350,602,580,193
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,389,540,155	41,601,081,250
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16,000,000,000	17,500,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	25,313,904,599	35,348,540,457
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(967,230,170)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		293,611,096,022	366,595,376,460
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	296,983,768,289	371,226,779,767
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,372,672,267)	(4,631,403,307)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42,332,508,427	61,543,844,123
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,363,567,290	24,512,130,307
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,890,460,851	36,997,886,662
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78,480,286	33,827,154
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,223,084,128,213	1,128,215,248,066
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		68,250,281,668	8,917,294,434
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		60,000,000,000	3,000,000,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	8,250,281,668	5,917,294,434
II.	Tài sản cố định	220		825,491,278,633	836,720,493,134
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	701,618,363,493	707,433,191,596
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,414,870,883,603	1,377,638,244,532
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(713,252,520,110)	(670,205,052,936)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	118,629,363,404	123,223,969,040
	<i>Nguyên giá</i>	225		160,186,219,801	159,473,454,987
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(41,556,856,397)	(36,249,485,947)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	5,243,551,736	6,063,332,498
	<i>Nguyên giá</i>	228		13,958,789,411	13,958,789,411
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,715,237,675)	(7,895,456,913)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,833,612,107	15,085,087,545
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,833,612,107	15,085,087,545
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	182,215,357,307	123,130,059,932
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		182,215,357,307	123,130,059,932
V.	Tài sản dài hạn khác	260		141,293,598,498	144,362,313,021
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		140,593,975,397	143,010,063,596
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		112,201,480	373,213,390
5.	Lợi thế thương mại	269		587,421,621	979,036,035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2,225,265,199,458	2,386,753,341,433

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		907,444,405,484	1,085,038,661,132
I. Nợ ngắn hạn	310		795,315,509,650	937,838,904,471
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		109,407,917,015	277,697,540,107
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,717,793,552	52,682,868,348
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21,168,344,212	19,629,876,277
4 Phải trả người lao động	314		22,650,087,890	25,483,266,458
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,386,990,485	4,472,340,224
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	1,160,192,267	3,151,345,460
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	605,356,973,717	542,086,088,185
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,467,210,512	12,635,579,412
II. Nợ dài hạn	330		112,128,895,834	147,199,756,661
7 Phải trả dài hạn khác	337		1,300,000,000	3,648,899,056
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	110,828,895,834	143,550,857,605
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,317,820,793,974	1,301,714,680,301
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,317,820,793,974	1,301,714,680,301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224,759,611,093	231,331,708,688
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184,891,708,688	119,424,803,484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,867,902,405	111,906,905,204
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22,881,439,977	203,228,709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,225,265,199,458	2,386,753,341,433

Giám Đốc Tài chính

Người lập/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ ngày 1/1/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 1/1/2022 đến 30/06/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	495,612,002,308	534,304,483,365	1,037,728,453,115	1,083,975,611,964
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,423,892,272	1,415,283,364	1,557,159,722	2,783,230,757
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.2	494,188,110,036	532,889,200,001	1,036,171,293,393	1,081,190,381,207
4.	Giá vốn hàng bán	11		433,035,581,245	446,361,179,962	882,871,219,138	880,092,946,441
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	61,152,528,791	86,528,020,039	153,300,074,255	201,097,434,766
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,520,432,477	2,968,258,605	17,515,371,048	22,220,776,633
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	15,534,486,055	12,779,955,122	29,387,307,111	23,528,267,744
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		13,777,495,337	11,119,262,646	26,728,651,926	21,266,328,315
9.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		(3,107,096,248)	-	(6,049,702,625)	-
10.	Chi phí bán hàng	25		23,582,958,286	45,431,581,660	48,162,459,579	114,927,199,960
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,511,111,045	15,177,734,995	34,862,073,779	31,501,331,299
11.1.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,937,309,634	16,107,006,867	52,353,902,209	53,361,412,396
12.	Thu nhập khác	31		916,242,179	1,861,063,009	1,556,321,105	2,328,300,838
13.	Chi phí khác	32		522,276,279	2,611,832,738	609,211,482	2,934,161,574
14.	Lợi nhuận khác	40		393,965,900	(750,769,729)	947,109,623	-605,860,736
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,331,275,534	15,356,237,138	53,301,011,832	52,755,551,660
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,058,185,219	5,581,826,411	12,193,886,249	12,282,512,908
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		18,700,246	(146,201,987)	261,011,910	474,383,136
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,254,390,069	9,920,612,714	40,846,113,673	39,998,655,616
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		8,251,821,976	9,902,298,785	40,840,379,460	39,982,000,655
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,568,093	18,313,929	5,734,213	16,654,961

Đơn vị tính: VND

Giám đốc Tài chính

Người lập/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		53,301,011,832	52,755,551,660
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				-
-	Khấu hao tài sản cố định	02		56,599,935,652	55,258,748,221
-	Các khoản dự phòng	03		(291,500,870)	(256,292,764)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		360,484,724	(51,607,893)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,812,810,255)	(17,417,849,123)
-	Chi phí lãi vay	06		26,728,651,926	21,266,328,315
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128,885,773,009	111,554,878,416
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		115,526,742,737	(13,571,957,848)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		74,243,011,478	(69,630,161,386)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(198,873,403,292)	41,170,254,915
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,808,235,636	4,988,849,860
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(27,099,006,991)	(21,774,214,956)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,271,364,085)	(16,716,148,120)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,168,368,900)	(13,975,657,665)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,051,619,592	22,045,843,216
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(22,782,446,034)	(29,766,308,477)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		573,795,909	321,191,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(291,000,000,000)	(86,260,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		43,705,928,767	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,135,000,000)	(105,800,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		21,700,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,210,808,781	17,346,042,608
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(303,726,912,577)	(204,159,074,596)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	546,495,958,473
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		528,772,918,988	431,921,040,041
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(496,325,421,744)	(559,801,612,782)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15,859,085,945)	(11,960,516,745)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,432,620,000)	(1,200,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,844,208,701)	406,653,668,987
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(250,519,501,686)	224,540,437,607
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		357,140,742,117	88,932,954,794
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		8,474,672	594,516,023
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		106,629,715,103	314,067,908,424

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Giám đốc Tài Chính

Người lập/Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xi nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 số 0100100858 ngày 09 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2023 đến 30/06/2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chi định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	294.917.751	585.129.021
Tiền gửi ngân hàng	90.734.797.338	69.905.613.096
Các khoản tương đương tiền	15.600.000.014	286.650.000.000
Cộng	106.629.715.103	357.140.742.117

4.2. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	928.870.383	2.154.912.982
Ký quỹ, ký cược	14.602.212.153	27.407.249.407
Lãi dự thu	7.880.334.203	5.213.764.599
Phải thu khác	1.902.487.860	572.613.469
Cộng	25.313.904.599	35.348.540.457
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.838.943.082	5.917.294.434
Lãi dự thu	1.411.338.586	-
Cộng	8.250.281.668	5.917.294.434

4.3. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.430.006.361	7.094.828.973
Nguyên liệu, vật liệu	160.140.732.481	161.057.175.953
Công cụ dụng cụ	12.763.959.889	39.100.203.768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.570.282.707	98.819.320.129
Thành phẩm	51.023.768.379	62.998.848.000
Hàng hóa	1.055.018.472	2.156.402.944
Cộng	296.983.768.289	371.226.779.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	347.413.612.100	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532
Mua trong năm	-	23.512.074.890	1.111.015.636	144.637.182	24.767.727.708
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.464.065.301	-	-	4.464.065.301
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	-	-	(5.277.287.272)
Phân loại lại từ thuế tài chính	-	13.278.133.334	-	-	13.278.133.334
Tại ngày 30/06/2023	347.413.612.100	1.007.687.100.391	52.905.406.193	6.864.764.919	1.414.870.883.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	128.012.125.035	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936
Khấu hao trong kỳ	6.011.932.638	38.090.475.078	1.532.624.348	185.041.733	45.820.073.797
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	-	-	(5.277.287.272)
Phân loại lại từ thuế tài chính	-	2.504.680.649	-	-	2.504.680.649
Tại ngày 30/06/2023	134.024.057.673	540.819.541.222	32.873.441.332	5.535.479.883	713.252.520.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596
Tại ngày 30/06/2023	213.389.554.427	466.867.559.169	20.031.964.861	1.329.285.036	701.618.363.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	158.573.454.987	900.000.000	159.473.454.987
Thuê trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
Mua lại trước hạn	(13.278.133.334)	-	
Tại ngày 30/06/2023	159.286.219.801	900.000.000	160.186.219.801
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	36.140.869.280	108.616.667	36.249.485.947
Khấu hao trong kỳ	7.767.051.099	45.000.000	7.812.051.099
Mua lại trước hạn	(2.504.680.649)	-	(2.504.680.649)
Tại ngày 30/06/2023	41.403.239.730	153.616.667	41.556.856.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	122.432.585.707	791.383.333	123.223.969.040
Tại ngày 30/06/2023	117.882.980.071	746.383.333	118.629.363.404

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	13.958.789.411	13.958.789.411
Tại ngày 30/06/2023	13.958.789.411	13.958.789.411
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	7.895.456.913	7.895.456.913
Khấu hao trong kỳ	819.780.762	819.780.762
Tại ngày 30/06/2023	8.715.237.675	8.715.237.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	6.063.332.498	6.063.332.498
Tại ngày 30/06/2023	5.243.551.736	5.243.551.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2023	Đầu tư thêm	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia	30/06/2023
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	123.130.059.932	65.135.000.000	(6.049.702.625)	-	182.215.357.307
Cộng	123.130.059.932	65.135.000.000	(6.049.702.625)	-	182.215.357.307

4.8. Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	319.153.191	155.336.657
Bảo hiểm xã hội	6.051.439	-
Bảo hiểm y tế	522.558	97.128
Cổ tức phải trả	63.738.400	56.358.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	770.726.679	2.939.553.275
Cộng	1.160.192.267	3.151.345.460
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.300.000.000	3.648.899.056
Cộng	1.300.000.000	3.648.899.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/06/2023
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	506.212.941.349	631.712.863.462	696.158.342.959	570.658.420.846
Vay tổ chức khác	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.393.125.464	5.764.962.732	964.962.732	5.593.125.464
Bên liên quan	-	4.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	25.480.021.372	14.444.278.101	16.069.684.136	27.105.427.407
TỔNG CỘNG	542.086.088.185	750.922.104.295	814.192.989.827	605.356.973.717
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	112.702.715.090	27.987.406.932	-	84.715.308.158
Nợ thuế tài chính	30.848.142.515	17.480.455.135	12.745.900.296	26.113.587.676
TỔNG CỘNG	143.550.857.605	45.467.862.067	12.745.900.296	110.828.895.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	-	129.424.803.484	1.584.097.910	-	654.692.685.825			
Vốn góp tăng trong năm	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	-	-	546.495.958.473			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	111.906.195.632	19.840.371	-	111.926.036.003			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	-	(10.000.000.000)			
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	-	(1.400.000.000)			
Số dư tại ngày 01/01/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	-	231.331.708.688	203.228.709	-	1.301.714.680.301			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	40.840.379.460	5.734.213	-	40.846.113.673			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	-	(10.000.000.000)			
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(36.440.000.000)	-	-	(36.440.000.000)			
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	-	21.700.000.000			
Số dư tại ngày 30/06/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	-	224.759.611.093	22.881.439.977	-	1.317.820.793.974			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý II/2023	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.646.103.543	14.163.907.232	14.104.124.466	19.105.581.943
Doanh thu bán thành phẩm	481.174.088.062	516.820.829.920	1.015.738.011.392	1.056.159.072.238
Doanh thu dịch vụ	5.791.810.703	3.313.842.443	7.751.713.984	8.160.906.756
Doanh thu công trình và khác	-	5.903.770	134.603.273	550.051.027
Cộng	495.612.002.308	534.304.483.365	1.037.728.453.115	1.083.975.611.964

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý II/2023	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.556.474.964	14.825.706.602	14.298.282.981	19.370.133.357
Giá vốn bán thành phẩm	421.064.873.737	428.843.535.716	864.326.238.222	855.555.516.762
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.303.863.307	2.390.731.193	4.075.208.333	4.718.146.761
Giá vốn công trình và khác	110.369.237	301.206.451	171.489.602	449.149.561
Cộng	433.035.581.245	446.361.179.962	882.871.219.138	880.092.946.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2023	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.587.809.534	296.443.538	13.288.716.971	366.761.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.735.340.344	2.596.749.456	4.029.371.478	4.716.549.547
Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	197.282.599	75.065.611	197.282.599	75.065.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	17.062.400.000
Cộng	10.520.432.477	2.968.258.605	17.515.371.048	22.220.776.633

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III/2023	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	13.777.495.337	11.119.262.646	26.728.651.926	21.266.328.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.199.223.395	1.637.234.758	2.100.887.862	2.066.481.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	557.767.323	23.457.718	557.767.323	23.457.718
Chi phí tài chính khác	-	-	-	172.000.000
Cộng	15.534.486.055	12.779.955.122	29.387.307.111	23.528.267.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastics	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần AnCorp	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	6 tháng 2023	6 tháng 2022
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	15.093.982.426	5.788.689.895
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	14.082.347.761	4.784.530.426
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	20.948.878	16.877.974
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	23.742.348	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	22.890.000	185.959.343
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	18.312.000	309.140.224
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	249.545	13.804.715
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	180.122.997	92.430.183
Công ty Cổ phần Anbio	571.365.624	124.592.488
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	39.400.000	211.345.759
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	50.008.783
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	134.603.273	-
Thu nhập khác	22.905.000	87.654.546
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	2.200.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	22.905.000	85.454.546
Mua hàng hóa dịch vụ	73.052.351.369	227.699.287.335
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	9.832.755.781	2.233.176.155
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	-	3.376.844.100
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.575.446.057	1.458.508.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	30.514.822.468	100.529.036.925
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	3.484.143.682	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	120.788.495	31.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1.211.818.181	-
Công ty Cổ phần nhựa An Phát xanh	24.814.555.785	118.265.519.184
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	152.305.000	359.840.400
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.345.715.920	1.445.162.571
Mua tài sản cố định	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	2.400.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1.909.066.394	112.767.123
Công ty Cổ phần Anbio	178.200.958	112.767.123
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	47.401.645	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	83.213.698	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1.600.250.093	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	6 tháng 2023	6 tháng 2022
	VND	VND
Chi tiền cho vay	74.700.000.000	8.900.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	63.500.000.000	
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.700.000.000	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	3.500.000.000	8.400.000.000
Nhận lại tiền cho vay	16.900.000.000	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	700.000.000	
Công ty Cổ phần Anbio	12.200.000.000	
Vay	6.000.000.000	220.400.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	6.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	70.400.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	50.000.000.000
Trả vay	4.000.000.000	246.825.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	84.825.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	62.000.000.000
Chi phí hoạt động tài chính	15.962.041	1.635.844.109
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	860.438.357
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	502.027.396
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	273.378.356
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.962.041	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	2.453.105.190	1.733.092.289
Công ty Cổ phần Anbio	403.511.947	403.511.947
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	1.792.167.973	1.304.268.706
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	184.886.470	25.311.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	26.116.600	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	25.179.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	20.143.200	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.100.000	-
Phải thu khác	1.941.159.274	703.225.024
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1.600.250.093	92.030.685
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	41.819.269
Công ty Cổ phần Anbio	122.146.164	479.999.999
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	136.776.716	89.375.071
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	81.986.301	-
Phải thu về cho vay	76.000.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần An phát Holdings	68.100.000.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	900.000.000	9.600.000.000
Trả trước cho người bán	18.324.661.240	305.178.572
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	177.029.258	305.178.572
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần nhựa An Phát xanh	16.747.631.982	-
Phải trả cho người bán	11.050.992.366	132.317.793.210
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2.380.416.000	458.040.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	5.757.270.264	13.110.666.522
Công ty Cổ phần nhựa An Phát xanh	-	117.425.383.021
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	132.546.700	91.368.750
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	14.025.934	35.873.874
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	1.129.839.700	700.078.400
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	1.559.893.768	496.382.643
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	77.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi
 Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	740.265.332	1.224.620.327
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	740.265.332	1.224.620.327
Vay ngắn và dài hạn	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.000.000.000	-

Giám đốc Tài chính

Người lập/Kế toán trưởng


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Nam
